Biểu số 64 - TT342/2016/TT-BTC

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Tân Thành)

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4						**Xã Tân Thành**	**325.498.635.336**
4	800					Tổng hợp ngân sách xã	325.498.635.336
4	800	010				Quốc phòng	2.240.448.067
4	800	010	011			Quốc phòng	2.240.448.067
4	800	010	011	6000		Tiền lương	183.843.572
4	800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	183.843.572
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương	516.482.158
4	800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	224.918.400
4	800	010	011	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.722.000
4	800	010	011	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	16.059.846
4	800	010	011	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12.916.800
4	800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	131.623.162
4	800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ	45.366.750
4	800	010	011	6100	6149	Phụ cấp khác	77.875.200
4	800	010	011	6200		Tiền thưởng	36.800.000
4	800	010	011	6200	6249	Thưởng khác	36.800.000
4	800	010	011	6250		Phúc lợi tập thể	5.212.560
4	800	010	011	6250	6299	Chi khác	5.212.560
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	71.167.818
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	59.068.280
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	10.337.090

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.762.448
4	800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	628.007.328
4	800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	628.007.328
4	800	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.340.000
4	800	010	011	6400	6449	Chi khác	2.340.000
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	71.713.196
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	34.358.376
4	800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	37.354.820
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	750.000
4	800	010	011	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	750.000
4	800	010	011	6650		Hội nghị	69.000.220
4	800	010	011	6650	6699	Chi phí khác	69.000.220
4	800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	12.874.000
4	800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.874.000
4	800	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	12.735.000
4	800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.735.000
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	562.005.400
4	800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	69.139.800
4	800	010	011	7000	7049	Chi khác	492.865.600
4	800	010	011	7750		Chi khác	67.516.815
4	800	010	011	7750	7761	Chi tiếp khách	59.389.815
4	800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	8.127.000
4	800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.863.400.000
4	800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.863.400.000
4	800	040	041	6250		Phúc lợi tập thể	7.405.160
4	800	040	041	6250	6299	Chi khác	7.405.160
4	800	040	041	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.631.750.000
4	800	040	041	6350	6399	Chi khác	1.631.750.000
4	800	040	041	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.340.000
4	800	040	041	6400	6449	Chi khác	2.340.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	040	041	6550		Vật tư văn phòng	12.415.200
4	800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	4.623.000
4	800	040	041	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	7.792.200
4	800	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.280.000
4	800	040	041	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	35.280.000
4	800	040	041	6650		Hội nghị	36.347.850
4	800	040	041	6650	6699	Chi phí khác	36.347.850
4	800	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	23.630.644
4	800	040	041	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.440.074
4	800	040	041	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.190.570
4	800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	16.786.746
4	800	040	041	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.786.746
4	800	040	041	7750		Chi khác	97.444.400
4	800	040	041	7750	7761	Chi tiếp khách	45.544.400
4	800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác	51.900.000
4	800	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	80.889.405.150
4	800	070	071			Giáo dục mầm non	26.788.233.415
4	800	070	071	6000		Tiền lương	9.661.785.931
4	800	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	9.661.785.931
4	800	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	829.303.020
4	800	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	829.303.020
4	800	070	071	6100		Phụ cấp lương	7.297.156.955
4	800	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	173.655.105
4	800	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực	343.746.000
4	800	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	20.002.298
4	800	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.267.386.362
4	800	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	38.242.000
4	800	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.399.013.114
4	800	070	071	6100	6149	Phụ cấp khác	55.112.076
4	800	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	225.284.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	73.200.000
4	800	070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	152.084.000
4	800	070	071	6200		Tiền thưởng	1.211.843.324
4	800	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.194.943.324
4	800	070	071	6200	6249	Thưởng khác	16.900.000
4	800	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	5.876.360
4	800	070	071	6250	6299	Chi khác	5.876.360
4	800	070	071	6300		Các khoản đóng góp	2.648.294.136
4	800	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2.083.011.247
4	800	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	358.390.659
4	800	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	88.989.071
4	800	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	117.903.159
4	800	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	119.760.000
4	800	070	071	6400	6401	Tiền ăn	119.760.000
4	800	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	122.533.786
4	800	070	071	6500	6501	Tiền điện	115.149.130
4	800	070	071	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	7.384.656
4	800	070	071	6550		Vật tư văn phòng	274.713.068
4	800	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	71.351.840
4	800	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	165.035.960
4	800	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	38.325.268
4	800	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33.930.400
4	800	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10.864.000
4	800	070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	23.066.400
4	800	070	071	6700		Công tác phí	60.180.000
4	800	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	5.720.000
4	800	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.960.000
4	800	070	071	6700	6704	Khoán công tác phí	49.500.000
4	800	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	175.211.200
4	800	070	071	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	18.720.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	88.400.000
4	800	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	68.091.200
4	800	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	712.981.590
4	800	070	071	6900	6907	Nhà cửa	172.118.000
4	800	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.750.000
4	800	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	53.885.000
4	800	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	473.228.590
4	800	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	84.289.000
4	800	070	071	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	47.500.000
4	800	070	071	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.980.000
4	800	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	26.809.000
4	800	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.032.071.357
4	800	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	124.611.220
4	800	070	071	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.887.500
4	800	070	071	7000	7049	Chi khác	1.904.572.637
4	800	070	071	7750		Chi khác	719.345.998
4	800	070	071	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.650.000
4	800	070	071	7750	7761	Chi tiếp khách	122.998.498
4	800	070	071	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	481.772.500
4	800	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	112.925.000
4	800	070	071	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	177.760.290
4	800	070	071	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	177.760.290
4	800	070	071	9300		Chi xây dựng	347.000.000
4	800	070	071	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	347.000.000
4	800	070	071	9400		Chi phí khác	48.913.000
4	800	070	071	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	48.913.000
4	800	070	072			Giáo dục tiểu học	30.785.200.841
4	800	070	072	6000		Tiền lương	11.249.476.891
4	800	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	11.249.476.891
4	800	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	972.686.243

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	972.686.243
4	800	070	072	6100		Phụ cấp lương	9.867.282.993
4	800	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	200.847.465
4	800	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực	331.948.500
4	800	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	499.731.160
4	800	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	23.868.000
4	800	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.870.713.568
4	800	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	143.341.000
4	800	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.225.654.167
4	800	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	571.179.133
4	800	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	249.906.000
4	800	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	160.050.000
4	800	070	072	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	89.856.000
4	800	070	072	6200		Tiền thưởng	1.384.006.621
4	800	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.384.006.621
4	800	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	44.385.860
4	800	070	072	6250	6299	Chi khác	44.385.860
4	800	070	072	6300		Các khoản đóng góp	3.094.722.083
4	800	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	2.389.035.799
4	800	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	433.226.186
4	800	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	120.491.409
4	800	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	151.968.689
4	800	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	141.904.060
4	800	070	072	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	49.816.260
4	800	070	072	6400	6449	Chi khác	92.087.800
4	800	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	139.264.152
4	800	070	072	6500	6501	Tiền điện	127.882.493
4	800	070	072	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	11.381.659
4	800	070	072	6550		Vật tư văn phòng	421.031.293
4	800	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	98.325.790

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	156.418.970
4	800	070	072	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	47.900.000
4	800	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	118.386.533
4	800	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	92.607.959
4	800	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	19.154.359
4	800	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	54.927.680
4	800	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	18.525.920
4	800	070	072	6650		Hội nghị	11.458.240
4	800	070	072	6650	6651	In, mua tài liệu	1.040.000
4	800	070	072	6650	6699	Chi phí khác	10.418.240
4	800	070	072	6700		Công tác phí	89.400.000
4	800	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	11.370.000
4	800	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.530.000
4	800	070	072	6700	6704	Khoán công tác phí	70.500.000
4	800	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	354.818.500
4	800	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.288.000
4	800	070	072	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	10.500.000
4	800	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	193.600.000
4	800	070	072	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	20.400.000
4	800	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	121.030.500
4	800	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	667.965.224
4	800	070	072	6900	6907	Nhà cửa	245.014.000
4	800	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	68.280.000
4	800	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	69.159.652
4	800	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	285.511.572
4	800	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	117.800.000
4	800	070	072	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	61.200.000
4	800	070	072	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.000.000
4	800	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	23.100.000
4	800	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.061.414.102
4	800	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	50.815.874
4	800	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	10.489.000
4	800	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.875.000
4	800	070	072	7000	7049	Chi khác	998.234.228
4	800	070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.000.000
4	800	070	072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.000.000
4	800	070	072	7750		Chi khác	755.070.620
4	800	070	072	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.542.500
4	800	070	072	7750	7761	Chi tiếp khách	202.195.620
4	800	070	072	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	409.600.000
4	800	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	133.732.500
4	800	070	072	9300		Chi xây dựng	58.000.000
4	800	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	58.000.000
4	800	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	23.315.970.894
4	800	070	073	6000		Tiền lương	8.541.233.035
4	800	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	8.541.233.035
4	800	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.437.324.174
4	800	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.437.324.174
4	800	070	073	6100		Phụ cấp lương	6.037.441.874
4	800	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	131.237.730
4	800	070	073	6100	6102	Phụ cấp khu vực	275.049.000
4	800	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	312.336.072
4	800	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	87.806.593
4	800	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.206.056.757
4	800	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	85.382.000
4	800	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.569.339.426
4	800	070	073	6100	6149	Phụ cấp khác	370.234.296
4	800	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	289.566.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	143.550.000
4	800	070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	146.016.000
4	800	070	073	6200		Tiền thưởng	1.122.580.504
4	800	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.117.000.504
4	800	070	073	6200	6249	Thưởng khác	5.580.000
4	800	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	10.800.000
4	800	070	073	6250	6299	Chi khác	10.800.000
4	800	070	073	6300		Các khoản đóng góp	2.528.093.231
4	800	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.988.982.946
4	800	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	340.385.286
4	800	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	85.286.316
4	800	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	113.438.683
4	800	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	60.208.200
4	800	070	073	6400	6449	Chi khác	60.208.200
4	800	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	82.543.902
4	800	070	073	6500	6501	Tiền điện	79.794.197
4	800	070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	2.749.705
4	800	070	073	6550		Vật tư văn phòng	315.322.320
4	800	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	74.555.888
4	800	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	100.896.160
4	800	070	073	6550	6553	Khoán văn phòng phẩm	29.700.000
4	800	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	110.170.272
4	800	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	85.401.100
4	800	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	29.536.000
4	800	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	55.865.100
4	800	070	073	6700		Công tác phí	61.220.000
4	800	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	3.640.000
4	800	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.480.000
4	800	070	073	6700	6704	Khoán công tác phí	54.100.000
4	800	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	242.077.200

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	27.638.000
4	800	070	073	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	8.200.000
4	800	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	111.900.000
4	800	070	073	6750	6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	18.000.000
4	800	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	76.339.200
4	800	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	851.233.000
4	800	070	073	6900	6907	Nhà cửa	604.156.000
4	800	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	59.400.000
4	800	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	41.649.000
4	800	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	146.028.000
4	800	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	97.630.000
4	800	070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	82.680.000
4	800	070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.950.000
4	800	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	471.416.174
4	800	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.211.094
4	800	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12.490.000
4	800	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	25.801.000
4	800	070	073	7000	7049	Chi khác	417.914.080
4	800	070	073	7750		Chi khác	769.880.180
4	800	070	073	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.256.000
4	800	070	073	7750	7761	Chi tiếp khách	49.459.680
4	800	070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	541.062.000
4	800	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	176.102.500
4	800	070	073	9300		Chi xây dựng	114.202.000
4	800	070	073	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	114.202.000
4	800	070	073	9400		Chi phí khác	197.798.000
4	800	070	073	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	197.798.000
4	800	130				Y tế, dân số và gia đình	1.003.556.000
4	800	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	668.000.000
4	800	130	133	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	668.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	130	133	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	668.000.000
4	800	130	139			Y tế khác	335.556.000
4	800	130	139	6100		Phụ cấp lương	7.020.000
4	800	130	139	6100	6149	Phụ cấp khác	7.020.000
4	800	130	139	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	328.536.000
4	800	130	139	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	328.536.000
4	800	160				Văn hóa thông tin	14.877.096.376
4	800	160	161			Văn hóa	14.877.096.376
4	800	160	161	6200		Tiền thưởng	29.100.000
4	800	160	161	6200	6249	Thưởng khác	29.100.000
4	800	160	161	6550		Vật tư văn phòng	33.020.000
4	800	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.800.000
4	800	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	23.220.000
4	800	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	44.907.000
4	800	160	161	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	44.907.000
4	800	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	16.830.000
4	800	160	161	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	16.830.000
4	800	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	122.920.000
4	800	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	21.200.000
4	800	160	161	7000	7049	Chi khác	101.720.000
4	800	160	161	7750		Chi khác	46.762.000
4	800	160	161	7750	7799	Chi các khoản khác	46.762.000
4	800	160	161	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	8.382.432.866
4	800	160	161	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	8.382.432.866
4	800	160	161	9300		Chi xây dựng	4.872.775.116
4	800	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	4.872.775.116
4	800	160	161	9400		Chi phí khác	1.328.349.394
4	800	160	161	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	39.922.132
4	800	160	161	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.288.427.262
4	800	220				Thể dục thể thao	1.276.180.990

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	220	221			Thể dục thể thao	1.276.180.990
4	800	220	221	6200		Tiền thưởng	20.200.000
4	800	220	221	6200	6249	Thưởng khác	20.200.000
4	800	220	221	6550		Vật tư văn phòng	105.000.000
4	800	220	221	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	105.000.000
4	800	220	221	6650		Hội nghị	12.000.000
4	800	220	221	6650	6699	Chi phí khác	12.000.000
4	800	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	76.674.790
4	800	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	40.000.000
4	800	220	221	7000	7049	Chi khác	36.674.790
4	800	220	221	7750		Chi khác	26.306.200
4	800	220	221	7750	7761	Chi tiếp khách	4.970.000
4	800	220	221	7750	7799	Chi các khoản khác	21.336.200
4	800	220	221	9300		Chi xây dựng	846.500.000
4	800	220	221	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	846.500.000
4	800	220	221	9400		Chi phí khác	189.500.000
4	800	220	221	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	189.500.000
4	800	250				Bảo vệ môi trường	60.000.000
4	800	250	278			Bảo vệ môi trường khác	60.000.000
4	800	250	278	7750		Chi khác	60.000.000
4	800	250	278	7750	7799	Chi các khoản khác	60.000.000
4	800	280				Các hoạt động kinh tế	28.518.775.959
4	800	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	180.800.000
4	800	280	281	6650		Hội nghị	1.845.000
4	800	280	281	6650	6699	Chi phí khác	1.845.000
4	800	280	281	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	163.955.000
4	800	280	281	7000	7049	Chi khác	163.955.000
4	800	280	281	7750		Chi khác	15.000.000
4	800	280	281	7750	7799	Chi các khoản khác	15.000.000
4	800	280	283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	1.925.759.055

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	280	283	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.689.259.055
4	800	280	283	6900	6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	1.689.259.055
4	800	280	283	9300		Chi xây dựng	211.400.000
4	800	280	283	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	211.400.000
4	800	280	283	9400		Chi phí khác	25.100.000
4	800	280	283	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	25.100.000
4	800	280	292			Giao thông đường bộ	24.749.980.681
4	800	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.486.181.046
4	800	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	2.394.581.046
4	800	280	292	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	91.600.000
4	800	280	292	9300		Chi xây dựng	18.389.392.840
4	800	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	18.389.392.840
4	800	280	292	9400		Chi phí khác	3.874.406.795
4	800	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	80.954.000
4	800	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.657.672.795
4	800	280	292	9400	9449	Chi khác	135.780.000
4	800	280	311			Cấp, thoát nước	962.565.999
4	800	280	311	9300		Chi xây dựng	867.770.999
4	800	280	311	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	867.770.999
4	800	280	311	9400		Chi phí khác	94.795.000
4	800	280	311	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	34.170.000
4	800	280	311	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	50.375.000
4	800	280	311	9400	9449	Chi khác	10.250.000
4	800	280	312			Kiến thiết thị chính	121.999.302
4	800	280	312	9300		Chi xây dựng	71.183.302
4	800	280	312	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	71.183.302
4	800	280	312	9400		Chi phí khác	50.816.000
4	800	280	312	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	25.000.000
4	800	280	312	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	9.120.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	280	312	9400	9449	Chi khác	16.696.000
4	800	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	577.670.922
4	800	280	332	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	48.993.045
4	800	280	332	7000	7049	Chi khác	48.993.045
4	800	280	332	9150		Chi quy hoạch theo Luật Quy hoạch	528.677.877
4	800	280	332	9150	9153	Chi quy hoạch đô thị, nông thông, đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt	528.677.877
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	48.449.776.654
4	800	340	341			Quản lý nhà nước	36.577.184.516
4	800	340	341	6000		Tiền lương	3.779.659.590
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	3.779.659.590
4	800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	116.643.474
4	800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	116.643.474
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương	2.368.628.180
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	76.866.400
4	800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	116.532.000
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	268.735.865
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	610.740.000
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.616.000
4	800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.055.745
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	941.432.810
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	341.649.360
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng	557.631.000
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	488.557.000
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	69.074.000
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	117.833.271
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác	117.833.271
4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	1.083.013.619
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	885.594.627
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	164.451.435
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	30.860.621

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.106.936
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.390.865.330
4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.732.342.530
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác	658.522.800
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	88.732.800
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác	88.732.800
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	183.598.673
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện	183.598.673
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	876.755.197
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	289.298.763
4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	70.663.774
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	516.792.660
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	240.607.181
4	800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	467.134
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	49.531.447
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	97.035.000
4	800	340	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	90.555.000
4	800	340	341	6600	6649	Khác	3.018.600
4	800	340	341	6650		Hội nghị	1.263.329.008
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	28.629.200
4	800	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.200.000
4	800	340	341	6650	6654	Tiền thuê phòng ngủ	28.000.000
4	800	340	341	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	34.760.000
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	1.170.739.808
4	800	340	341	6700		Công tác phí	26.700.000
4	800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.200.000
4	800	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.000.000
4	800	340	341	6700	6704	Khoán công tác phí	20.500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	261.214.387
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.416.000
4	800	340	341	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	19.726.124
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	68.100.000
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	156.972.263
4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.327.086.875
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	2.600.964.978
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	208.278.290
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.960.000
4	800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	56.046.682
4	800	340	341	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	99.980.000
4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.346.856.925
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	219.627.100
4	800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	23.879.100
4	800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	195.748.000
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	785.027.253
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	89.879.564
4	800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	8.000.000
4	800	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	1.485.000
4	800	340	341	7000	7049	Chi khác	685.662.689
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	80.000.000
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	80.000.000
4	800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	120.391.700
4	800	340	341	7100	7149	Chi khác	120.391.700
4	800	340	341	7750		Chi khác	2.216.856.135
4	800	340	341	7750	7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	1.457.363.000
4	800	340	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.650.000
4	800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	193.460.680

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	564.382.455
4	800	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	8.051.400
4	800	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	8.051.400
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	14.989.932.343
4	800	340	341	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	9.913.948.347
4	800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	5.075.983.996
4	800	340	341	9300		Chi xây dựng	399.000.000
4	800	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	399.000.000
4	800	340	341	9400		Chi phí khác	76.000.000
4	800	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	76.000.000
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	6.422.258.690
4	800	340	351	6000		Tiền lương	1.201.175.274
4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.201.175.274
4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương	559.886.580
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	63.818.400
4	800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	22.698.000
4	800	340	351	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	74.713.455
4	800	340	351	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.747.980
4	800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	33.064.200
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	316.670.145
4	800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	47.174.400
4	800	340	351	6200		Tiền thưởng	170.024.000
4	800	340	351	6200	6201	Thưởng thường xuyên	170.024.000
4	800	340	351	6250		Phúc lợi tập thể	7.950.000
4	800	340	351	6250	6299	Chi khác	7.950.000
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	351.612.993
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	306.180.422
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	39.276.458

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.156.113
4	800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.506.644.100
4	800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.506.644.100
4	800	340	351	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	75.149.875
4	800	340	351	6500	6501	Tiền điện	33.743.669
4	800	340	351	6500	6503	Tiền nhiên liệu	41.406.206
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	226.106.716
4	800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	34.122.716
4	800	340	351	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	191.984.000
4	800	340	351	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.771.540
4	800	340	351	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12.771.540
4	800	340	351	6650		Hội nghị	42.094.000
4	800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	42.094.000
4	800	340	351	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	29.798.580
4	800	340	351	6900	6901	Ô tô dùng chung	6.296.580
4	800	340	351	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.170.000
4	800	340	351	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.332.000
4	800	340	351	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	100.000.000
4	800	340	351	7000	7049	Chi khác	100.000.000
4	800	340	351	7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000
4	800	340	351	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000
4	800	340	351	7750		Chi khác	368.494.320
4	800	340	351	7750	7761	Chi tiếp khách	78.995.320
4	800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	289.499.000
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.759.550.712
4	800	340	351	7850	7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	1.076.000.000
4	800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	19.560.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	663.990.712
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	5.450.333.448
4	800	340	361	6000		Tiền lương	979.926.940
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	979.926.940
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương	546.804.190
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	46.300.560
4	800	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	39.627.900
4	800	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.100.000
4	800	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	17.437.680
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	248.335.650
4	800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	174.002.400
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng	68.000.000
4	800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	68.000.000
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	6.450.000
4	800	340	361	6250	6299	Chi khác	6.450.000
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	311.864.550
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	259.686.646
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	38.676.004
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	13.501.900
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.073.990.204
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.254.054.204
4	800	340	361	6350	6399	Chi khác	819.936.000
4	800	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	48.438.000
4	800	340	361	6400	6449	Chi khác	48.438.000
4	800	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	11.945.873
4	800	340	361	6500	6501	Tiền điện	11.945.873
4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	27.767.172
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	10.115.399

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	17.651.773
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.940.227
4	800	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.770.227
4	800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	21.170.000
4	800	340	361	6650		Hội nghị	788.419.554
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	14.944.000
4	800	340	361	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.500.000
4	800	340	361	6650	6654	Tiền thuê phòng ngủ	58.620.000
4	800	340	361	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	3.000.000
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	709.355.554
4	800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	88.372.000
4	800	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	53.920.000
4	800	340	361	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	11.880.000
4	800	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	22.572.000
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.650.000
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.650.000
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.051.418
4	800	340	361	7000	7049	Chi khác	7.051.418
4	800	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	11.000.000
4	800	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000.000
4	800	340	361	7750		Chi khác	454.713.320
4	800	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	47.377.320
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	407.336.000
4	800	370				Bảo đảm xã hội	11.471.244.000
4	800	370	371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	2.494.866.000
4	800	370	371	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	100.000.000
4	800	370	371	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	100.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	370	371	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	85.466.000
4	800	370	371	7150	7162	Chi quà lễ, tết	85.466.000
4	800	370	371	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	112.400.000
4	800	370	371	7450	7499	Chi khác	112.400.000
4	800	370	371	9300		Chi xây dựng	2.069.000.000
4	800	370	371	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	2.069.000.000
4	800	370	371	9400		Chi phí khác	128.000.000
4	800	370	371	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	128.000.000
4	800	370	374			Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	386.208.000
4	800	370	374	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	386.208.000
4	800	370	374	7250	7251	Bảo hiểm y tế	8.208.000
4	800	370	374	7250	7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	378.000.000
4	800	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	8.590.170.000
4	800	370	398	6650		Hội nghị	8.400.000
4	800	370	398	6650	6699	Chi phí khác	8.400.000
4	800	370	398	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	130.000.000
4	800	370	398	7100	7149	Chi khác	130.000.000
4	800	370	398	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	30.000.000
4	800	370	398	7150	7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	30.000.000
4	800	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	8.379.770.000
4	800	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	5.197.970.000
4	800	370	398	7450	7499	Chi khác	3.181.800.000
4	800	370	398	9400		Chi phí khác	42.000.000
4	800	370	398	9400	9449	Chi khác	42.000.000
4	800	400				Tài chính và khác	102.120.000
4	800	400	429			Các nhiệm vụ chi khác	102.120.000
4	800	400	429	7750		Chi khác	102.120.000
4	800	400	429	7750	7799	Chi các khoản khác	102.120.000
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	134.746.632.140

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	530.645.342
4	800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	530.645.342
4	800	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	530.645.342
4	800	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	134.215.986.798
4	800	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)	134.215.986.798
4	800	430	434	0950	0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	15.391.504.475
4	800	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	312.000.000
4	800	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên.	116.679.482.323
4	800	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	1.833.000.000